

Sơ thiền (theo tạng Kinh & VDP) – 33 tâm sở (incl. tâm tứ hỷ lạc định)

Khi nào vị tu tiến theo con đường để đạt đến sắc giới,  
ly các **dục**, ly các **bất thiện pháp**,  
chứng và trú sơ thiền **đề mục** đất,  
một trạng thái **hỷ lạc** do ly dục sanh,  
**có tâm, có tứ; ...**

*(Yasmim samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti  
vivicca kāmehi vivicca akusalehi dhammehi savitakkaṃ savicāraṃ  
vivekaṃ pītisukhaṃ paṭhamam jhānaṃ upasampajja viharati  
pathavīkaṣiṇaṃ, ...)*

Nhị thiền theo tạng Kinh (Nhị + Tâm theo VDP) – 31 tâm sở

Khi nào vị tu tiến theo con đường để đạt đến sắc giới,  
**vắng lặng tâm, tứ**,  
chứng và trú nhị thiền **đề mục** đất,  
một trạng thái **hỷ lạc** sanh từ **định**,  
không tâm không tứ,  
nội tĩnh nhất tâm; ...

*(Yasmim samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti vitakkavicārānaṃ  
vūpasamā ajjhattaṃ sampasādanaṃ cetaso ekodibhāvaṃ avitakkaṃ  
avicāraṃ samādhijaṃ pītisukhaṃ dutiyaṃ jhānaṃ upasampajja viharati  
pathavīkaṣiṇaṃ, ...)*

Tam thiền theo tạng Kinh (Tứ thiền theo VDP) -

Khi nào vị tu tiến theo con đường để đạt đến sắc giới,

ly hỷ trú xả, ức niệm tỉnh giác, thân cảm lạc thọ,

điều mà Chư Thánh gọi là xả niệm lạc trú,

chứng và trú tam thiền đề mục đất; ...

*(Yasmiṃ samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti pītiyā ca virāgā  
upekkhako ca viharati sato ca sampajāno sukhañca kāyena paṭisaṃvedeti,  
yaṃ taṃ ariyā ācikkhanti – “upekkhako satimā sukhavihārī”ti tatiyaṃ  
jhānaṃ upasampajja viharati pathavīkaṣiṇaṃ, ...)*

Tứ thiền theo tạng Kinh (Ngũ thiền theo VDP)

Khi nào vị tu tiến theo con đường để đạt đến sắc giới,

đoạn trừ lạc, đoạn trừ khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ từ trước,

chứng và trú tứ thiền đề mục đất,

không khổ, không lạc, xả niệm thanh tịnh; ...

*(Yasmiṃ samaye rūpūpapattiyā maggaṃ bhāveti sukhasa ca pahānā  
dukkhasa ca pahānā pubbeva somanassadomanassānaṃ atthaṅgamā  
adukkhamasukhaṃ upekkhāsatipārisuddhiṃ catutthaṃ  
jhānaṃ upasampajja viharati pathavīkaṣiṇaṃ; ...)*